

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 2

Địa chỉ: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An

Tel: 0383 842195

Fax: 0383 840944

| Mục lục | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 21 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi lần 3 ngày 01/4/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 01/4/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ đồng chẵn*).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là: 21.588.800.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn*). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 6.790.756.000 đồng (*Sáu tỷ, bảy trăm chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn*) tương đương với 31,45% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 14.798.044.000 đồng (*Mười bốn tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn*) tương đương 68,55% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông;
- Khai thác đá;
- Gia công, chế tạo vật tư, phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất các thiết bị cơ khí, cột thép;
- Mua bán các thiết bị điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án);
- Tư vấn khảo sát công trình xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, ngoại thất;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

2. Lĩnh vực kinh doanh chính (tiếp theo)

- Tư vấn thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đâu Thảo | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Duy Thân | Ủy viên |
| Bà Lê Thị Thu Phượng | Ủy viên |

Ban giám đốc:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đâu Thảo | Giám đốc |
| Ông Mạnh Xuân Kỳ | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Thân | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám đốc |

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

6. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 19 tháng 3 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Đạu Thảo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày ngày 31/01/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Như đã thuyết minh tại Mục 6 Phần IV - Các chính sách kế toán áp dụng, tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2011 Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi điều này là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì những lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.834.937.704 | 32.092.294.867 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.367.432.621 | 93.855.556 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.367.432.621 | 93.855.556 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1.414.775.300 | 3.559.528.160 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 4.991.940.460 | 4.948.789.960 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (3.577.165.160) | (1.389.261.800) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.588.347.216 | 18.530.263.179 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 18.144.058.342 | 17.928.561.136 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 43.336.900 | 11.300.100 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.439.631.172 | 629.081.141 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (38.679.198) | (38.679.198) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.012.105.481 | 6.885.800.877 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 6.012.105.481 | 6.885.800.877 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.452.277.086 | 3.022.847.095 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 29.192.410 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 3.452.277.086 | 2.993.654.685 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.872.678.375 | 5.271.955.267 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.299.048.065 | 4.469.127.025 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.347.048.065 | 1.506.631.142 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.682.289.298 | 12.621.543.415 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.335.241.233) | (11.114.912.273) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 0 | 10.495.883 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 543.630.310 | 772.828.242 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 543.630.310 | 772.828.242 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 36.707.616.079 | 37.364.250.134 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 14.326.751.825 | 15.189.042.937 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.239.637.824 | 15.070.551.936 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 4.885.264.400 | 8.032.985.870 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 3.404.269.814 | 1.075.939.135 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 167.348.159 | 211.961.002 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1.637.553.757 | 2.828.072.687 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.971.109.174 | 1.108.199.463 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 424.742.686 | 219.514.189 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 1.582.402.047 | 1.411.611.803 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 166.947.787 | 182.267.787 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 87.114.001 | 118.491.001 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 32.194.001 | 58.571.001 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 54.920.000 | 59.920.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 22.380.864.254 | 22.175.207.197 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 22.380.864.254 | 22.175.207.197 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 21.588.800.000 | 18.611.410.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 360.027.124 | 1.476.397.124 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 210.622.640 | 210.622.640 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 221.414.490 | 1.876.777.433 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 36.707.616.079 | 37.364.250.134 |

Nghệ An, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tần Vĩnh Phương

Nguyễn Đạ Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 (đ) | Năm 2010 (đ) |
|---|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 25.360.356.176 | 13.818.897.580 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | VI.26 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 25.360.356.176 | 13.818.897.580 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 18.696.339.619 | 8.431.930.525 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.664.016.557 | 5.386.967.055 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 141.208.888 | 194.506.181 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.30 | 3.321.379.796 | 1.366.204.733 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.133.476.436 | 885.388.914 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 22.823.564 | 56.552.117 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.016.191.714 | 2.467.451.526 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 444.830.371 | 1.691.264.860 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 33.361.768 | 1.074.139.220 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 228.910.858 | 263.034.170 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (195.549.090) | 811.105.050 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 249.281.281 | 2.502.369.910 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.31 | 43.624.224 | 625.592.477 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 205.657.057 | 1.876.777.433 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.35 | 102 | 1.008 |

Nghệ An, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tần Vinh Phương

Nguyễn Đâu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2011 (đ) | Năm 2010 (đ) |
|---|-----------|----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác | 01 | 27.863.296.504 | 13.272.249.280 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (17.089.941.256) | (7.966.455.569) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (3.867.454.371) | (3.299.227.883) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.137.613.544) | (867.003.117) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (732.864.297) | (460.032.735) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 396.175.833 | 2.559.449.544 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3.501.509.222) | (5.258.237.977) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | 1.930.089.647 | (2.019.258.457) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | 0 | (19.242.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác | 22 | 0 | 110.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | (756.317.264) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 750.850.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 141.208.888 | 6.906.181 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 141.208.888 | 92.196.917 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 15.403.027.100 | 12.533.300.870 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (16.200.748.570) | (9.798.204.600) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | (2.275.089.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (797.721.470) | 460.006.770 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1.273.577.065 | (1.467.054.770) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 93.855.556 | 1.560.910.326 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 1.367.432.621 | 93.855.556 |

Nghệ An, ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tần Vĩnh Phương

Nguyễn Đâu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi lần 3 ngày 01/4/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 01/4/2008 của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2011 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 6.790.756.000 đồng (Sáu tỷ, bảy trăm chín mươi triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn) tương đương với 31,45% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 14.798.044.000 đồng (Mười bốn tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn) tương đương 68,55% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông;
- Khai thác đá;
- Gia công, chế tạo vật tư, phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất các thiết bị cơ khí, cột thép;
- Mua bán các thiết bị điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án);
- Tư vấn khảo sát công trình xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, ngoại thất;
- Tư vấn thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Theo Nguyên tắc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC, đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, Công ty được phép trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên, do đặc thù ngành nghề kinh doanh và do tình hình thực tế tại các công trình mà chủ đầu tư chưa thanh toán nên Công ty cho rằng một số khoản công nợ quá hạn thanh toán trên 6 tháng là không cần trích lập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với tỷ lệ thuế suất 25%, năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp là 10%.

Tiền thuê đất: Công ty ghi nhận ghi nhận chi phí thuê đất phải trả cho cơ quan nhà nước theo đơn giá tiền thuê đất được phê duyệt cho Công ty tại Quyết định số 322/QĐ-STC ngày 21/9/2011 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|------------------------|----------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 1.262.440.725 | 440.389 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 104.991.896 | 93.415.167 |
| Cộng | 1.367.432.621 | 93.855.556 |

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|---|--------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh | 101.081.801 | 89.098.043 |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á Nghệ An | 802.806 | 1.209.835 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nghệ An | 3.107.289 | 3.107.289 |
| Cộng | 104.991.896 | 93.415.167 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2011 | | 01/01/2011 | |
|-----------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (đ) | Số lượng | Giá trị (đ) |
| Cổ phiếu mã VE9 | 1.161 | 24.822.000 | 1.161 | 24.822.000 |
| Cổ phiếu mã VNE | 152.100 | 2.467.118.460 | 142.100 | 2.423.967.960 |
| Cổ phiếu mã SBA | 250.000 | 2.500.000.000 | 250.000 | 2.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (3.577.165.160) | | (1.389.261.800) |
| Cộng | | 1.414.775.300 | | 3.559.528.160 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|---|----------------------|--------------------|
| Phải thu cổ phần hóa doanh nghiệp | 121.771.729 | 123.931.729 |
| Phải thu Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | 541.253.518 | 27.091.680 |
| Phải thu Ông Nguyễn Chính Thanh | 140.039.072 | 0 |
| Phải thu Ông Nguyễn Đức Sơn | 272.879.936 | 0 |
| Phải thu Ông Dương Chí Giai | 193.923.828 | 0 |
| Phải thu khác | 169.763.089 | 478.057.732 |
| Cộng | 1.439.631.172 | 629.081.141 |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.029.049.065 | 1.019.423.609 |
| Công cụ, dụng cụ | 18.924.732 | 26.666.994 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.362.528.331 | 4.255.604.319 |
| Thành phẩm | 1.461.818.053 | 1.584.105.955 |
| Hàng gửi đi bán | 139.785.300 | 0 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 6.012.105.481 | 6.885.800.877 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 3.641.928.654 | 6.895.798.798 | 1.703.183.282 | 380.632.681 | 12.621.543.415 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 10.495.883 | 0 | 0 | 0 | 10.495.883 |
| Mua sắm | 0 | 0 | 0 | 50.250.000 | 50.250.000 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 3.652.424.537 | 6.895.798.798 | 1.703.183.282 | 430.882.681 | 12.682.289.298 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 2.298.023.273 | 6.833.598.755 | 1.683.777.782 | 299.512.463 | 11.114.912.273 |
| Khấu hao trong năm | 136.546.006 | 36.292.257 | 14.554.125 | 32.936.572 | 220.328.960 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 2.434.569.279 | 6.869.891.012 | 1.698.331.907 | 332.449.035 | 11.335.241.233 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 1.343.905.381 | 62.200.043 | 19.405.500 | 81.120.218 | 1.506.631.142 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 1.217.855.258 | 25.907.786 | 4.851.375 | 98.433.646 | 1.347.048.065 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.246.663.210 đồng

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

10.265.700.514 đồng

Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quyền sử dụng đất (*) | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |
| Cộng | 2.952.000.000 | 2.952.000.000 |

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m² tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, theo Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10/4/2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Hội đồng quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo - Chủ tịch Hội đồng quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và vợ là bà Mạnh Thị Bích Thủy. Ngày 09/7/2010, ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp bán thửa đất này cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ với thời hạn ủy quyền là 10 năm. Quyền sử dụng lô đất này hiện đang được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh.

Ngoài ra phần diện tích đất 7.128 m² tại nhà máy gạch là đất thuê 30 năm đã nộp tiền một lần (từ năm 2002 đến năm 2032), toàn bộ khoản tiền thuê đất này đã được ghi nhận một lần vào chi phí năm 2002.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Nhà vệ sinh | 0 | 10.495.883 |
| Cộng | 0 | 10.495.883 |

13. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|---|-------------------|-------------------|
| Đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần thủy điện Hồi Xuân | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Cộng | 30.000.000 | 30.000.000 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 458.570.039 | 645.237.835 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 85.060.271 | 127.590.407 |
| Cộng | 543.630.310 | 772.828.242 |

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | 4.885.264.400 | 8.032.985.870 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. Vinh | 4.885.264.400 | 8.032.985.870 |
| Cộng | 4.885.264.400 | 8.032.985.870 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.271.338.376 | 1.971.534.293 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.031.851 | 856.271.924 |
| Thuế nhà đất | 199.183.510 | 0 |
| Các loại thuế, phí khác | 20 | 266.470 |
| Cộng | 1.637.553.757 | 2.828.072.687 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 (đ) | 01/01/2011 (đ) |
|---|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí Công trình Sơn La - Hòa Hiệp (Lô 5.3) | 38.530.000 | 135.138 |
| Trích trước chi phí Công trình ĐZ 220KV Hà Tĩnh | 100.200.035 | 0 |
| Trích trước chi phí Công trình ĐZ 220KV Thanh Hóa | 122.239.324 | 0 |
| Trích trước chi phí Công trình trạm biến áp Hà Tĩnh | 149.524.638 | 0 |
| Trích trước chi phí các công trình xây lắp | 0 | 200.993.254 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 14.248.689 | 18.385.797 |
| Cộng | 424.742.686 | 219.514.189 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | (đ) | (đ) |
| Kinh phí công đoàn | 16.904.401 | 102.401 |
| Bảo hiểm y tế | 1.619.694 | 103.589.625 |
| Bảo hiểm xã hội | 33.524.026 | 151.569.297 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 42.723.302 | 0 |
| Phải trả Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | 565.295.790 | 565.295.790 |
| Phải trả tiền trợ cấp thôi việc | 70.035.875 | 70.035.875 |
| Phải trả ông Tăng Văn Thủy | 233.862.539 | 300.714.931 |
| Phải trả Ban QLDA ĐZ200KV Tuyên Quang - Bắc Kạn | 148.616.617 | 0 |
| Phải trả Ông Trần Đình Quý | 306.941.531 | 0 |
| Các khoản phải trả khác | 162.878.272 | 220.303.884 |
| Cộng | 1.582.402.047 | 1.411.611.803 |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 18.611.410.000 | 0 | 210.622.640 | 3.127.314.224 | 21.949.346.864 |
| Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 1.876.777.433 | 1.876.777.433 |
| Tăng khác | 0 | 1.140.794.400 | 0 | 0 | 1.140.794.400 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | 0 | 335.602.724 | 0 | (3.127.314.224) | (2.791.711.500) |
| Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay | 18.611.410.000 | 1.476.397.124 | 210.622.640 | 1.876.777.433 | 22.175.207.197 |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 2.977.390.000 | 0 | 0 | 0 | 2.977.390.000 |
| Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 205.657.057 | 205.657.057 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | 0 | 0 | 0 | (1.861.020.000) | (1.861.020.000) |
| Giảm khác | 0 | (1.116.370.000) | 0 | 0 | (1.116.370.000) |
| Số dư cuối năm nay | 21.588.800.000 | 360.027.124 | 210.622.640 | 221.414.490 | 22.380.864.254 |

(*) Tăng vốn góp trong năm: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 10/4/2011 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2010:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 tỷ lệ: 10%; tương đương số tiền: **1.861.020.000 đồng**.

- Chia cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển: 6%; tương đương số tiền: **1.116.370.000 đồng**.

Ngày 29/11/2011 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 được niêm yết bổ sung 297.739 cổ phiếu phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | (đ) | (đ) |
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 6.790.756.000 | 5.854.100.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 14.798.044.000 | 12.757.310.000 |
| Cộng | 21.588.800.000 | 18.611.410.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

| | 31/12/2011 |
|-----------------------------|-------------------|
| | (đ) |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| + Vốn góp đầu năm | 18.611.410.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 2.977.390.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 21.588.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | |
| + Năm trước | 1.861.020.000 |
| + Năm nay | 0 |

đ. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.158.924 | 1.861.185 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.158.924 | 1.861.185 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.158.924 | 1.861.185 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.158.924 | 1.861.185 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.158.924 | 1.861.185 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | (đ) | (đ) |
| Quỹ đầu tư phát triển: | 360.027.124 | 1.476.397.124 |
| Quỹ dự phòng tài chính: | 210.622.640 | 210.622.640 |

(*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | Năm 2011 (đ) | Năm 2010 (đ) |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.360.356.176 | 13.818.897.580 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 438.040.555 | 1.256.761.404 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 0 | 0 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 24.922.315.621 | 12.562.136.176 |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.360.356.176 | 13.818.897.580 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 25.360.356.176 | 13.818.897.580 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 0 | 0 |
| 28. Giá vốn hàng bán | | |
| | Năm 2011 (đ) | Năm 2010 (đ) |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 324.745.966 | 923.944.867 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 18.371.593.653 | 7.507.985.658 |
| Cộng | 18.696.339.619 | 8.431.930.525 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Năm 2011 (đ) | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.078.888 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 130.130.000 | |
| Cộng | 141.208.888 | |
| 30. Chi phí tài chính | | |
| | Năm 2011 (đ) | Năm 2010 (đ) |
| Lãi tiền vay | 1.133.476.436 | 885.388.914 |
| Chi phí mua bán chứng khoán | 0 | 646.483.019 |
| Chi phí tài chính khác | 2.187.903.360 | (165.667.200) |
| Cộng | 3.321.379.796 | 1.366.204.733 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------------------|--------------------|
| | (đ) | (đ) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 249.281.281 | 2.502.369.910 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 0 | 0 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 249.281.281 | 2.502.369.910 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 62.320.320 | 625.592.477 |
| Ưu đãi thuế theo Thông tư 154/2011/TT-BTC | 18.696.096 | 0 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 43.624.224 | 625.592.477 |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2011 |
|----------------------------------|-----------------------|
| | (đ) |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.668.094.212 |
| Chi phí nhân công | 7.859.520.704 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 220.328.960 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.171.668.517 |
| Chi phí khác bằng tiền | 815.742.504 |
| Cộng | 21.735.354.897 |

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|-----------------|-----------------|
| | (đ) | (đ) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 205.657.057 | 1.876.777.433 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 0 | 0 |
| - Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông | 205.657.057 | 1.876.777.433 |
| - Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ | 2.010.033 | 1.861.141 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 102 | 1.008 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan❖ **Thông tin chung về các bên liên quan**• **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh - phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là cổ đông chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 với tỷ lệ vốn góp 31,45%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*❖ **Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan**

Trong năm 2011 các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan với Công ty là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện năng, đầu tư chứng khoán, cổ tức phải trả. Cụ thể như sau:

• **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

| Nội dung | Giá trị giao dịch (đ) |
|-----------------|-----------------------|
| Giao dịch bán | 14.351.428.174 |
| Dịch vụ xây lắp | 14.351.428.174 |

❖ **Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan***Đơn vị tính: đ*

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng trong năm | Số phát sinh giảm trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | | | | |
| <i>Công nợ phải thu</i> | 7.559.793.906 | 14.351.428.174 | 12.265.857.763 | 9.645.364.317 |
| <i>Công nợ phải trả</i> | 287.778.491 | 0 | 0 | 287.778.491 |

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán, năm 2010 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

*Nghệ An, ngày 31 tháng 01 năm 2012***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Trần Vĩnh Phương****Nguyễn Đạ Thảo**